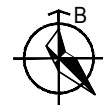


SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ PHẠM VI QUY HOẠCH



STT	LOẠI CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA LÔ ĐẤT	KÝ HIỆU QUY HOẠCH
1	ĐẤT MẶT NƯỚC	
2	ĐẤT CÔNG NGHIỆP (GIAI ĐOẠN TRƯỚC NĂM 2030)	
3	ĐẤT CÔNG NGHIỆP (GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2030)	
4	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	
5	RANH GIỚI NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH KCN BÌNH GIANG 2	
6	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH XÃ	

VI TRÍ ĐỊA LÝ:

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch phân khu thuộc địa giới hành chính xã Thượng Hồng, thành phố Hải Phòng. Ranh giới quy hoạch có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: Giáp tuyến đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng;
- Phía Nam: Giáp vùng nông nghiệp và dân cư hiện trạng;
- Phía Đông: Giáp khu công nghiệp Bình Giang 1 và dân cư hiện trạng;
- Phía Tây: Giáp vùng nông nghiệp và dân cư hiện trạng

QUY MÔ:

- Quy mô nghiên cứu lập quy hoạch: 321,6ha, trong đó:
- + Diện tích lập quy hoạch Khu công nghiệp: 303,01ha.
- + Diện tích nghiên cứu quy hoạch, khớp nối hạ tầng: khoảng 18,63ha.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: _____ NGÀY: ____ THÁNG ____ NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ: _____ NGÀY: ____ THÁNG ____ NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH & TRÌNH DUYỆT:
TRUNG TÂM XÚC TIẾN ĐẦU TƯ - VIỆC LÀM - HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP HẢI PHÒNG

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: _____/TTR. NGÀY: ____ THÁNG ____ NĂM 2025

CÔNG TRÌNH:
QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH GIANG 2, HUYỆN BÌNH GIANG

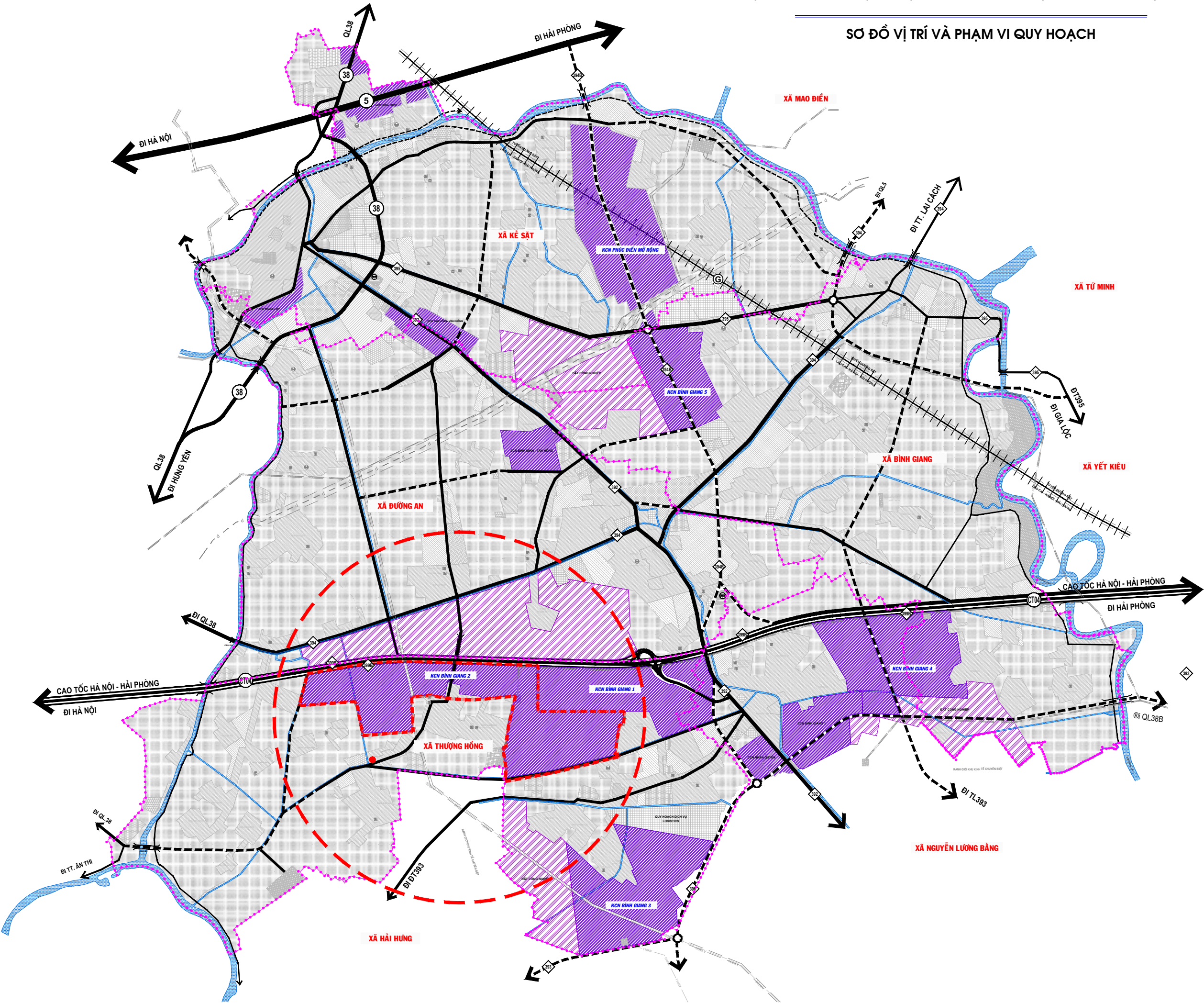
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THƯỢNG HỒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

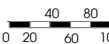
TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ PHẠM VI QUY HOẠCH

BẢN VẼ: QH - 01	GHÉP: 1-A0	TỶ LỆ: FIT	HT: 2025
THIẾT KẾ QH	KTS. NGUYỄN THỊ NGẮN		
THIẾT KẾ HTKT	THS.KS. PHẠM ĐỨC NHƯỜNG		
CHỦ TRÌ, CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN HỮU TOẠI		
TRƯỞNG PHÒNG	KTS. PHẠM QUANG ĐIỂN		
Q.L. KỸ THUẬT	THS. KS. NGUYỄN VĂN HÒA		

TRUNG TÂM TƯ VẤN THIẾT KẾ, QUY HOẠCH VÀ GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM TƯ VẤN THIẾT KẾ, QUY HOẠCH VÀ GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
ĐỊA CHỈ: SỐ 34 LÝ TỰ TRỌNG, PHƯỜNG HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG
CHI NHÁNH: SỐ 5 ĐƯỜNG THANH NIÊN, PHƯỜNG HẢI DƯƠNG, TP. HẢI PHÒNG





BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH & TRÌNH DUYỆT:
TRUNG TÂM XÚC TIẾN ĐẦU TƯ - VIỆC LÀM - HỖ TRỢ
DOANH NGHIỆP HẢI PHÒNG

CÔNG TRÌNH:

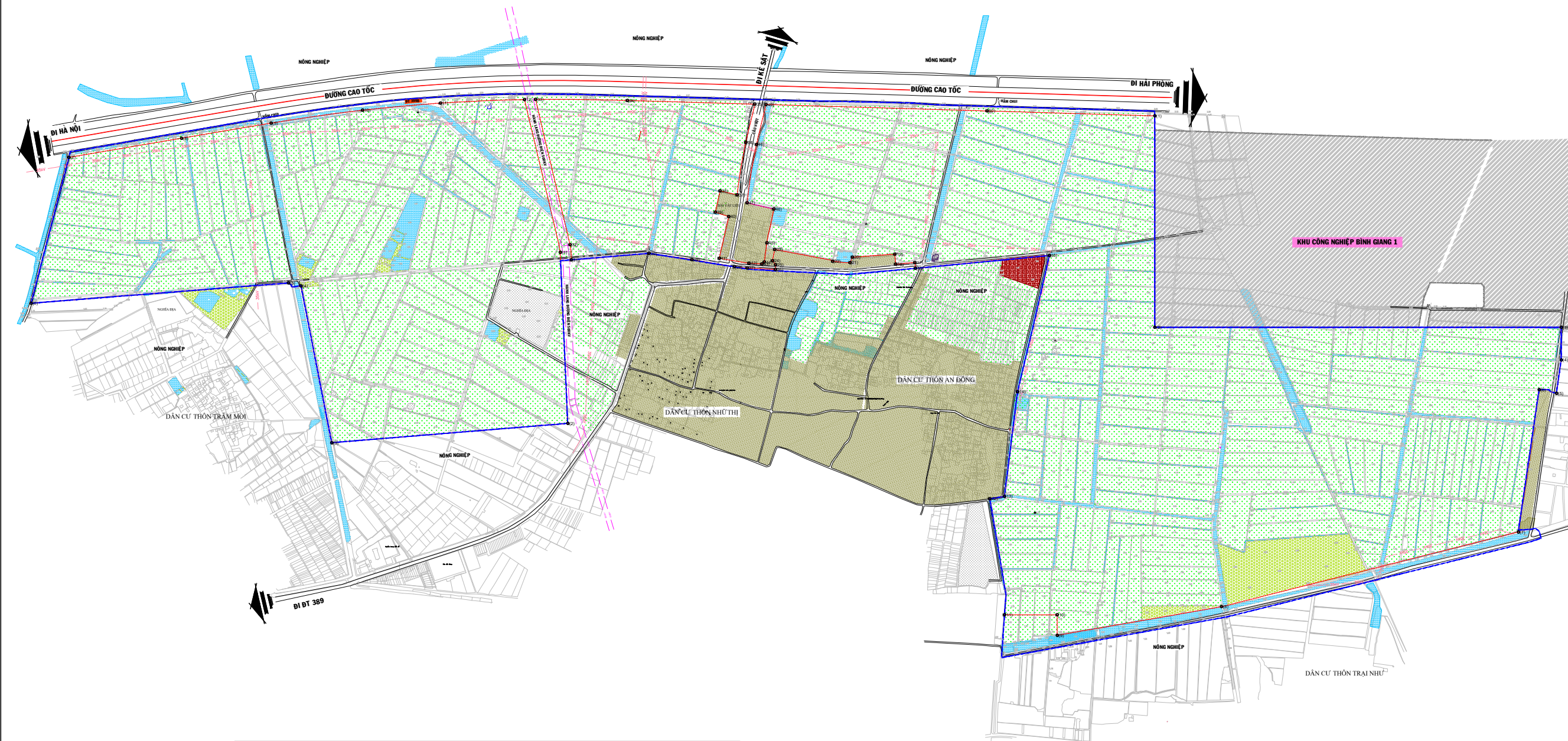
QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000
KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH GIANG 2, HUYỆN BÌNH GIANG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THƯỢNG HỒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN
HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HA TẦNG KỸ THUẬT

BẢN VẼ: QH - 02	GHÉP: 1-A0	TỶ LỆ: FIT	HT: 2025
THIẾT KẾ QH	KTS. NGUYỄN THỊ NGÂN		
THIẾT KẾ HTKT	THS.KS. PHẠM ĐỨC NHƯỞNG		
CHỦ TRÌ, CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN HỮU TOẠI		
TRƯỞNG PHÒNG	KTS. PHẠM QUANG ĐIỂN		
Q.L. KỸ THUẬT	THS. KS. NGUYỄN VĂN HÒA		

TRUNG TÂM TƯ VẤN THIẾT KẾ, QUY HOẠCH
VÀ GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

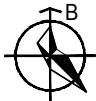


BẢNG TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI
KHU CÔNG NGHIỆP
(HỆ TỌA ĐỘ VN2.000)

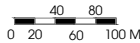
TT	X (m)	Y (m)	S (m)
a(1)	2306583.3365	568991.3152	502.0749
a(2)	2306081.7417	568993.2658	694.338
a(3)	2306025.0468	568301.2463	468.271
a(4)	2306484.5829	568211.2223	37.8524
a(5)	2306493.3843	568174.4075	757.0762
a(6)	2306433.9507	568149.6678	441.7931
a(7)	2306861.5928	567530.5883	334.9751
a(8)	2306917.8047	567860.8133	266.085
a(9)	2306962.0732	568123.19	270.9251
a(10)	2306999.8877	568391.4631	229.1772
a(11)	2307020.6831	568619.6949	246.9974
a(12)	2307031.0649	568666.474	459.8395
a(1)	2306583.3365	568991.3152	

TT	X (m)	Y (m)	S (m)	TT	X (m)	Y (m)	S (m)	TT	X (m)	Y (m)	S (m)
b(1)	2306983.3796	570714.371	620.0182				29.7669				114.726
b(2)	2306363.3614	570714.3732	1191.7044	b(19)	2306578.069	569952.445	125.1029	b(36)	2306906.0478	569515.3492	156.2872
b(3)	2306363.2431	571906.0776	95.8421	b(20)	2306568.9815	569827.6726	17.3645	b(37)	2306751.8661	569489.0401	51.0417
b(4)	2306287.4009	571906.0776	98.469	b(21)	2306552.9262	569821.0582	51.18	b(38)	2306763.4176	569490.1867	64.2288
b(5)	2306169.9338	571892.0662	51.973	b(22)	2306556.9604	569770.0374	173.4829	b(39)	2306700.807	569425.86	41.5363
b(6)	2306180.634	571841.2067	421.6017	b(23)	2306591.7646	569600.0816	33.8575	b(40)	2306688.1399	569465.4717	125.8279
b(7)	2305763.4719	570178.1842	897.2375	b(24)	2306558.5155	569593.6912	15.0506	b(41)	2306565.45	569437.4196	88.3939
b(8)	2305544.2352	570910.1438	489.0749	b(25)	2306546.6144	569602.9429	13.5576	b(42)	2306551.0993	569524.7129	37.4959
b(9)	2305460.347	570428.317	60.2168	b(26)	2306533.1126	569602.1088	82.97	b(43)	2306548.9675	569562.1481	9.6357
b(10)	2305520.5638	570428.3168	154.3632	b(27)	2306537.21	569519.24	37.4979	b(44)	2306554.8006	569559.7483	56.6265
b(11)	2305520.5633	570273.9632	342.7999	b(28)	2306541.0338	569481.9375	126.1782	b(45)	2306611.01	569575.31	101.1628
b(12)	2305860.6363	570230.8112	43.3765	b(29)	2306561.91	569357.5	127.2984	b(46)	2306710.103	569597.669	80.6614
b(13)	2305867.2933	570273.6739	309.52	b(30)	2306580.401	569231.5503	228.2281	b(47)	2306728.3371	569519.0956	173.0818
b(14)	2306174.43	570312.01	140.1682	b(31)	2306561.3279	569400.1206	44.4022	b(48)	2306899.2167	569546.6179	120.8052
b(15)	2306573.8129	570405.4514	394.2338	b(32)	2306505.5637	569000.2802	437.8933	b(49)	2306716.7082	569574.1784	648.3814
b(16)	2306536.1358	570013.0221	17.5	b(33)	2307031.6579	568899.3135	268.8796	b(50)	2306997.7537	57022.8222	491.7584
b(17)	2306553.5634	570011.4314	56.7369	b(34)	2307028.5398	569168.175	374.0199				
b(18)	2306548.4059	569954.9234		b(35)	2307017.6269	569542.0356					

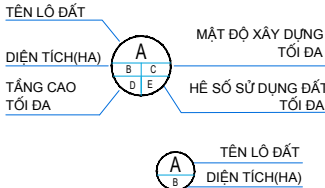
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



TỈ LỆ 1: 2.000



STT	LOẠI CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA LÔ ĐẤT	KÝ HIỆU QUY HOẠCH
1	ĐẤT KHU DỊCH VỤ (ĐIỀU HÀNH, TRUNG BÀY, GIỚI THIỆU SẢN PHẨM...)	DV
2	ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO BÀI	CN
3	ĐẤT LÀNG XÒM, DÂN CƯ NÔNG THÔN	NT
4	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG	CX
5	ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY	CL
6	ĐẤT AN NINH	AN
7	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	HT
8	ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO	DT
9	ĐẤT NGHĨA TRANG	NT
10	ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	NN
11	ĐẤT MẶT NƯỚC	MN
12	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	DT
13	RANH GIỚI NGHIÊN CỨU	
14	RANH GIỚI QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP	
14	CHỈ GIỚI XÂY DỰNG	



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH & TRÌNH DUYỆT:
TRUNG TÂM XÚC TIẾN ĐẦU TƯ - VIỆC LÀM - HỖ TRỢ
DOANH NGHIỆP HẢI PHÒNG

KÈM THEO TRÌNH SỐ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025

CÔNG TRÌNH:
QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000
KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH GIANG 2, HUYỆN BÌNH GIANG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THƯỢNG HỒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH - 03	GHEP: 1-A0	TỶ LỆ: FIT	HT: 2025
THIẾT KẾ QH	KTS. NGUYỄN THỊ NGÂN		
THIẾT KẾ HTKT	THS.KS. PHẠM ĐỨC NHƯỜNG		
CHỦ TRÌ, CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN HỮU TOẠI		
TRƯỞNG PHÒNG	KTS. PHẠM QUANG ĐIỂN		
Q.L. KỸ THUẬT	THS. KS. NGUYỄN VĂN HÒA		

TRUNG TÂM TƯ VẤN THIẾT KẾ, QUY HOẠCH
VÀ GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Quy chuẩn
Tổng diện tích quy hoạch		321,63		
A	Diện tích đưa vào nghiên cứu kết nối	18,62		
B	Diện tích khu công nghiệp	303,01	100	
1	Đất khu dịch vụ	6,74	2,22	
2	Đất sản xuất công nghiệp	209,69	69,20	≤70%
3	Đất an ninh	2,50	0,83	
4	Đất cây xanh, mặt nước	35,55	11,73	≥10%
a	Đất cây xanh sử dụng công cộng	15,61	5,15	
b	Đất cây xanh chuyên dụng	17,90	5,91	
c	Mặt nước	2,04	0,67	
5	Đất nghĩa trang hiện trạng	2,56	0,84	
6	Đất khu hạ tầng kỹ thuật	3,31	1,09	≥1%
7	Đất giao thông	42,66	14,08	≥10%